

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 382/2026/DSST
Ngày 01 - 6 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Xuân Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Dương;

- Bà Mai Thị Tám;

Thư ký ghi biên bản: Bà Bế Thị An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Chung Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22, 27 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh (77B đường Tỉnh lộ 8, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2026/QĐST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 220/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số A, đường B, Tổ D, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường B, Tổ D, ấp H, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Mộng Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A, đường T, Ấp D, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường T, Ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa tôi (Nguyễn Thị Hồng T) và bà Lê Mộng Đ có viết giấy cam kết mượn tiền có nội dung là “Tôi là Mộng Đ có mượn tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu) đồng và 02 chỉ vàng số 9999. Số tiền và

vàng tôi hứa chỉ mượn 01 tháng là trả, nên chị T không lấy lời. Vì hoàn cảnh khó khăn đến nay tôi vẫn chưa trả được. Nay tôi làm cam kết hứa với chị T đến ngày 27/11/2024, tôi vẫn chưa trả số tiền đó cộng số vàng là 2 chỉ vàng. Tôi hẹn hạn cuối cùng là ngày 27/12/2024 nếu mà tôi không trả được tôi sẽ giao căn nhà của tôi và mẹ cùng các em đang ở.

- Đến nay, đã quá thời hạn trả số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu) đồng và 02 chỉ vàng loại vàng 9999 cho tôi, nhưng phía bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tôi đã nhiều lần yêu cầu bà Lê Mộng Đ trả lại cho tôi số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu) đồng và 02 chỉ vàng loại vàng 9999 giá vàng hiện tại là 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm ngàn) đồng/1 chỉ vàng.

Nay, tôi làm đơn khởi kiện này kính gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 8 xem xét, giải quyết yêu cầu sau: Buộc bà Lê Mộng Đ có trách nhiệm trả lại cho tôi số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu) đồng và 02 chỉ vàng loại vàng 9999 mà bà Đ đã mượn của tôi, tôi không yêu cầu tính lãi suất.

* Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà Đ trả số tiền 300.000.000 đồng, 02 chỉ vàng 9999 theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa Bị đơn bà Lê Mộng Đ trình bày: Bà Đ không vay tiền và vàng như bà T trình bày, bà không có nhận tiền, bà Đ thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trên Giấy cam kết mượn tiền là của bà Đ, tuy nhiên bà ký, lấn tay là do bà T đến nhà ép bà Đ ký, lấn tay với bà không đọc Giấy cam kết vì bà bị đau mắt. Bà Đ trình bày thực tế là bà vay của một người tên là Ú 15.000.000 đồng và 02 chỉ vàng, chứ không vay của bà T, bà Đ nghĩ rằng bà T là con nuôi của ông Ú nên bà mới ký và lấn tay. Tuy Hội đồng xét xử cho tôi thời gian để cung cấp thông tin của ông Ú, nhưng tôi không cung cấp được thông tin việc vay mượn với người tên Ú vì ông Ú giữ giấy vay tiền, tôi không biết địa chỉ cụ thể của ông Ú ở đâu, tên thật của ông Ú là gì để cung cấp cho Hội đồng xét xử.

Việc tôi không vay tiền, vàng của bà T là có thật, nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

*** Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 về việc giải quyết vụ án như sau:**

1. Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Khu vực 8 còn vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử.

2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Lê Mộng Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 300.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Căn cứ vào Giấy cam kết mượn tiền bên cho vay là bà Nguyễn Thị Hồng T và bên vay là bà Lê Mộng Đ có nội dung bà Lê Mộng Đ mượn của bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 300.000.000 đồng, và 02 chỉ vàng 9999. Bà Lê Mộng Đ thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trong Giấy cam kết mượn tiền là của bà Lê Mộng Đ, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố

tụng dân sự 2015. Ngoài ra bà Đ trình bày chỉ vay của ông một người tên là Ú nhưng không cung cấp được thông tin, tài liệu việc vay mượn cũng như thông tin của ông Ú, do đó không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bà Lê Mộng Đ.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 92, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; căn cứ Điều 280, Điều 352, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Lê Mộng Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 300.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

- Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bà Lê Mộng Đ có nơi cư trú Số A, đường T, Ấp D, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số A, đường T, Ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa chức năng, quyền hạn của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi và tiếp tục giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc Thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Lê Mộng Đ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền là 300.000.000 đồng tiền gốc và 02 chỉ vàng 9999.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có căn cứ xác định vào ngày 20/7/2020, bà Lê Mộng Đ có mượn của bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 300.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999. Quá trình thực hiện nghĩa vụ, bà Đ nhiều lần cam kết trả nợ cho bà T, trong đó xác định thời hạn trả nợ vào ngày 27/11/2024; sau đó tiếp tục gia hạn và cam kết đến ngày 27/12/2024 sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền và vàng đã mượn.

Chứng cứ chứng minh cho quan hệ vay tài sản giữa các bên là G cam kết mượn tiền có chữ ký của người cho mượn là bà Nguyễn Thị Hồng T, đồng thời có chữ ký và dấu lấn tay của người mượn là bà Lê Mộng Đ. Tại phiên tòa, bà Đ thừa nhận chữ ký và dấu lấn tay trên Giấy cam kết nêu trên là của mình. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với lời trình bày của bà Đ cho rằng bà không vay tiền, không nhận vàng như nguyên đơn trình bày; việc ký tên và lấn tay trên Giấy cam kết là do bị bà T ép buộc ký, lấn tay vì cho rằng bà T là con nuôi của người tên Ú (không biết tên thật của ông Ú là gì) *người* đã cho bà vay tiền trước đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày này không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, mặc dù Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để bà Đ cung cấp thông tin về người tên Ú cũng như các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung trình bày của mình, nhưng bà Đ không cung cấp được bất kỳ thông tin, tài liệu hay chứng cứ nào chứng minh có việc vay mượn với người tên Ú hoặc việc bà bị ép buộc ký, lấn tay trên Giấy cam kết.

Mặt khác, bà Đ cho rằng do bị đau mắt nên không đọc nội dung Giấy cam kết trước khi ký và lấn tay. Tuy nhiên, lời trình bày này chỉ là ý kiến một phía của bà Đ, không được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ khách quan nào khác, đồng thời không phù hợp với diễn biến sự việc cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định giữa bà Nguyễn Thị Hồng T và bà Lê Mộng Đ đã phát sinh quan hệ vay tài sản; bà Đ đã nhận của bà T số tiền 300.000.000 đồng nhưng đến hạn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Mộng Đ thanh toán số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Lê Mộng Đ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T giá trị của 02 chỉ vàng 9999.

Như đã phân tích ở trên đối với Giấy cam kết mượn tiền. Xét thấy, bà Đ có vay của bà T 02 (hai) chỉ vàng 9999 nhưng không trả là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, căn cứ Điều 463 có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu trả 02 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm xét xử giá 01 (một) chỉ vàng 9999 là 15.580.000 đồng/chỉ. Hội đồng xét xử, xác định đây là cơ sở để tính giá trị tranh chấp để làm cơ sở xác định nghĩa vụ án phí.

[2.2] Xét ý kiến của bị đơn: Như đã phân tích tại mục [2.1]; [2.2], Hội đồng xét thấy lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 92, Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 280, Điều 352, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc bà Lê Mộng Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng T bao gồm:

- 02 (hai) chỉ vàng 9999 hoặc giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thi hành án;
- Số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Thanh toán nợ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Mộng Đ phải nộp án phí là 16.558.000 đồng (mười sáu triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- H lại số tiền tạm ứng án phí là 7.925.000 đồng (bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Hồng T theo biên lai thu số 0063642 ngày 21/02/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND khu vực 8;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**



Diệp Xuân Hà

